

Ngày 31/12/2025	27,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	5.1%

DT thuần Q4/25
13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.40 21.6%
YoY: ▼0.40 -2.5%

LN thuần Q4/25
5.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.65 12.5%
YoY: ▼0.78 -11.8%

LN sau thuế Q4/25
4.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.55 13.2%
YoY: ▼0.61 -11.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
41.1%
YoY: +/-▲ 11.7%

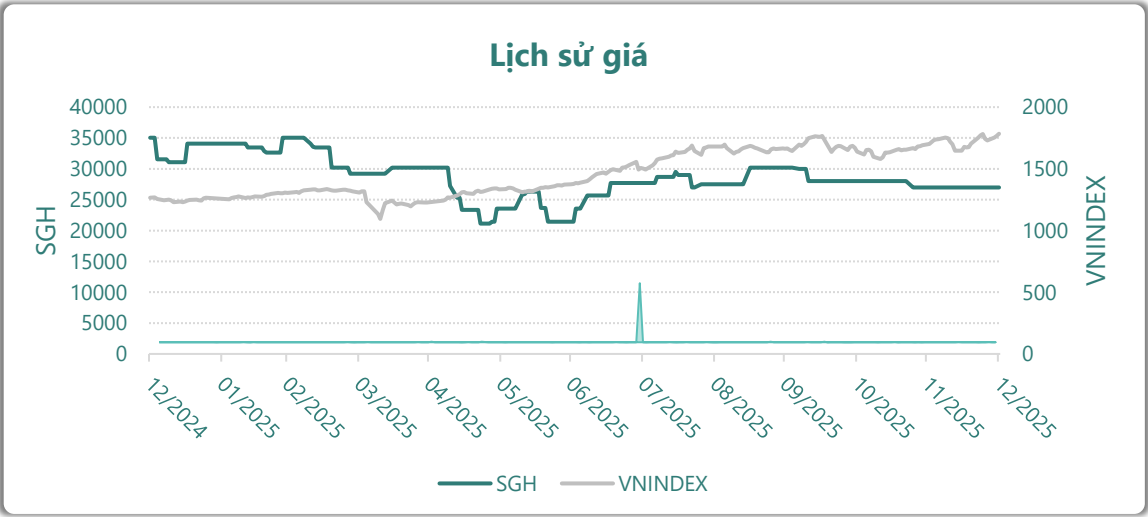
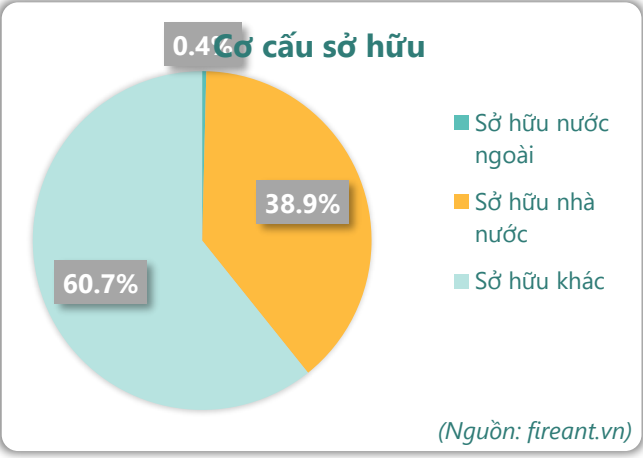
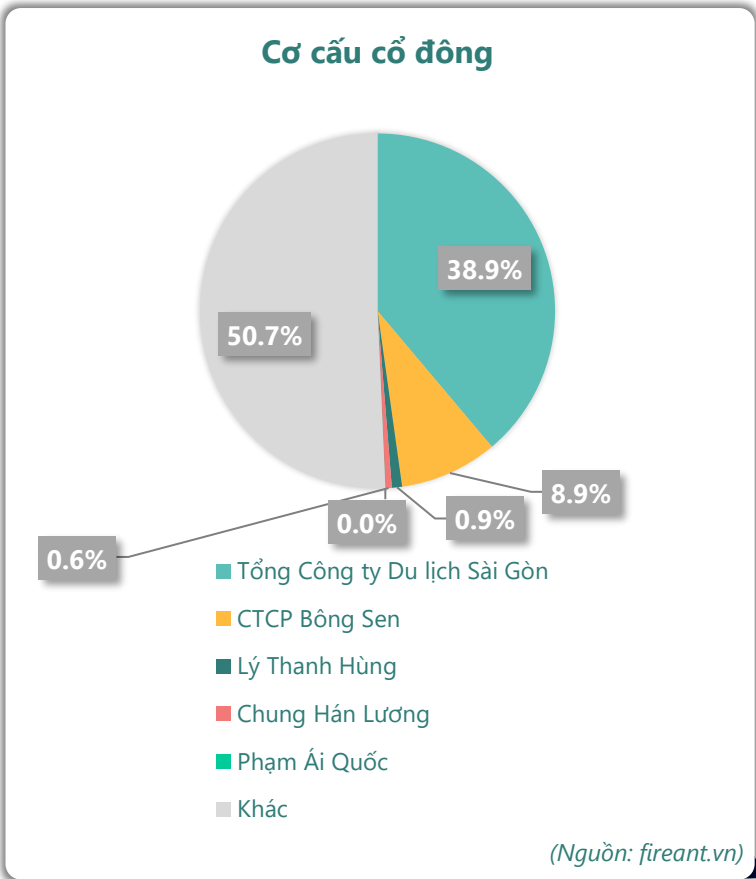
ROE 2025
11.4%
YoY: +/-▲ 5.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	21,125 - 35,045
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	334
Số lượng CPLH (CP)	12,364,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.29
EPS	1,316
P/E	20.5

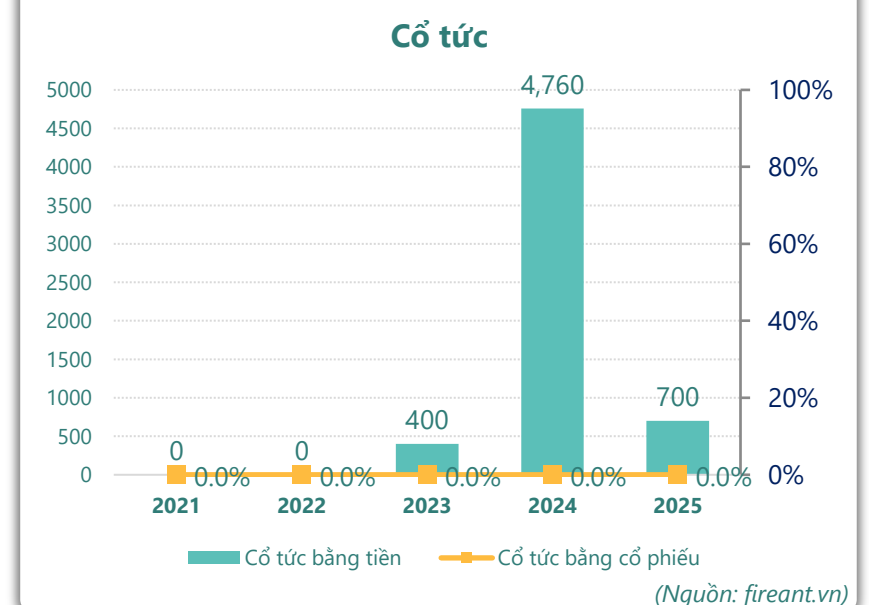
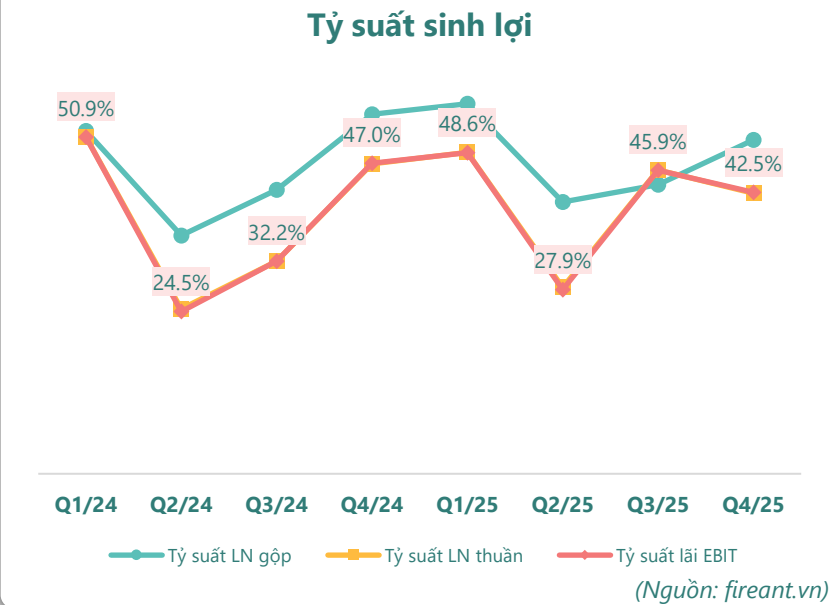
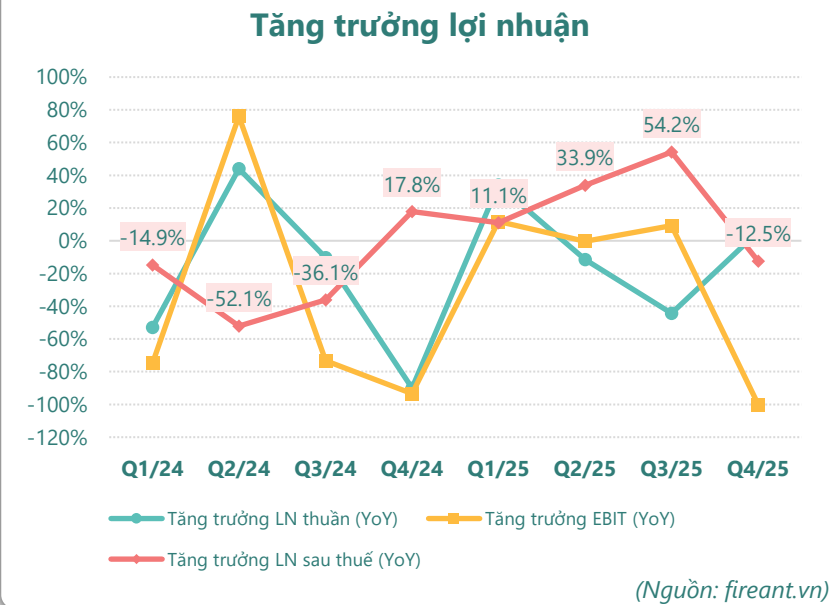
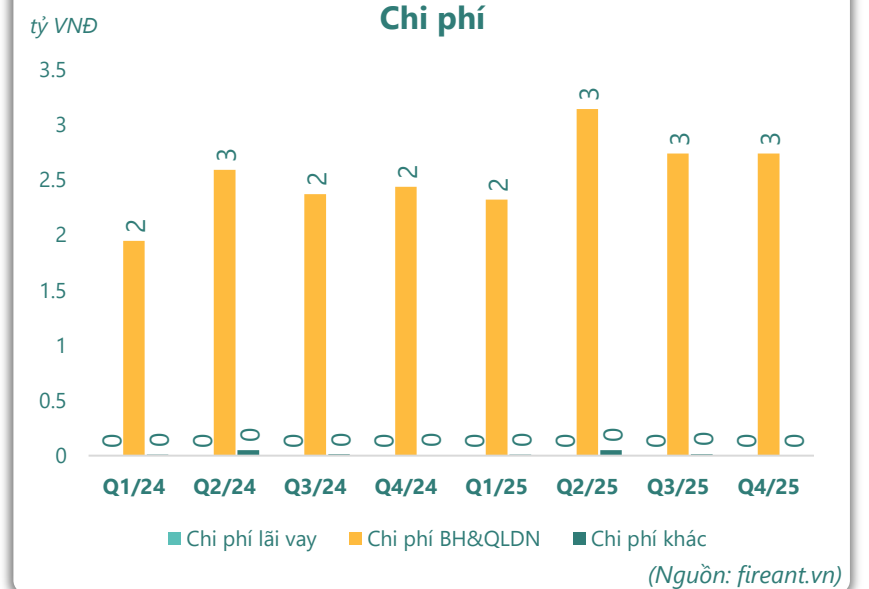
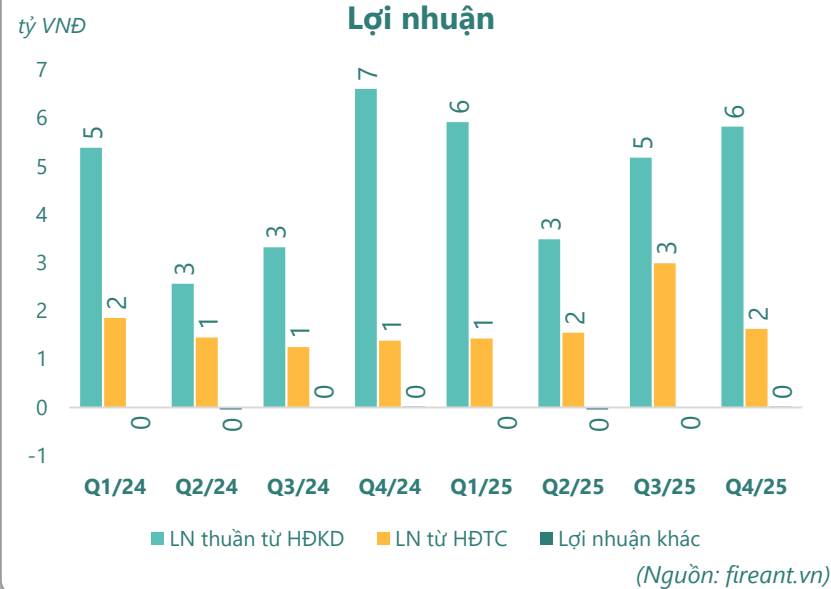
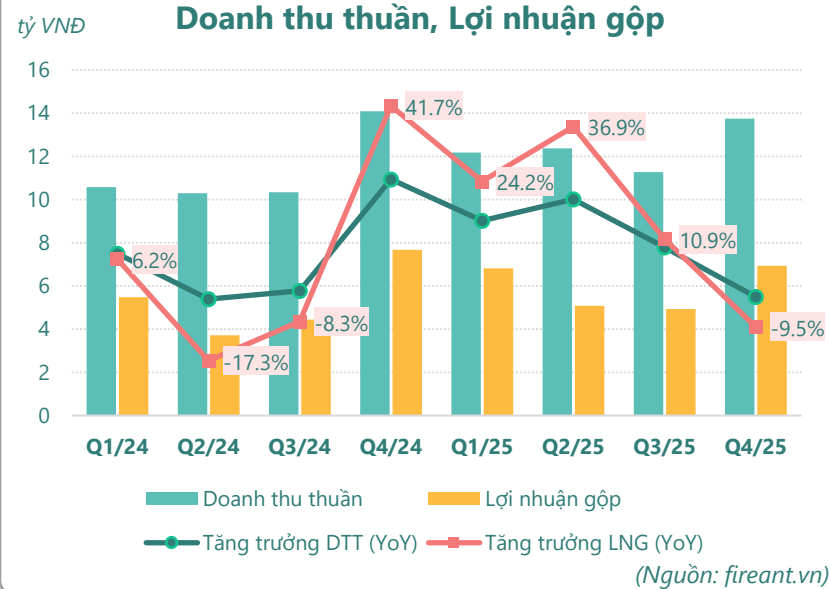
DT thuần 2025
49.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.30 9.4%

LN thuần 2025
20.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 52.6%

LN sau thuế 2025
16.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70 53.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

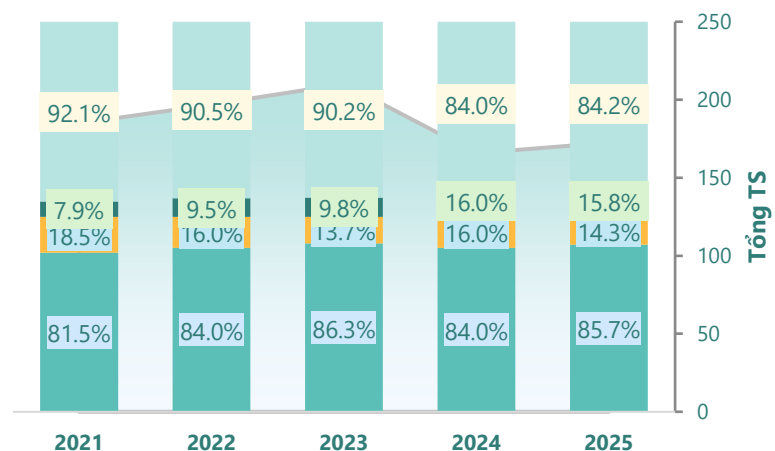




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

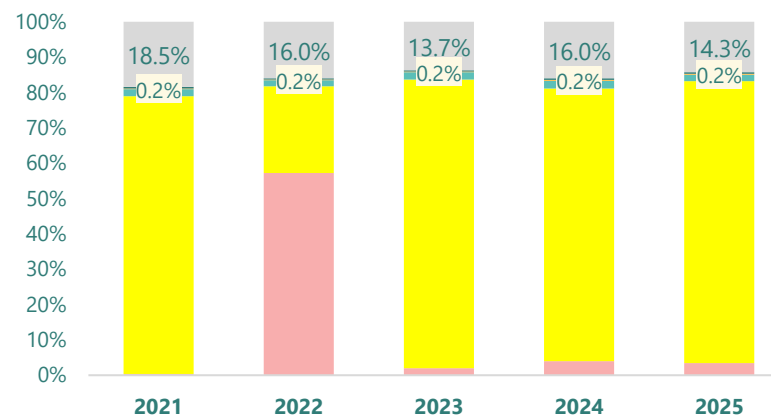
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

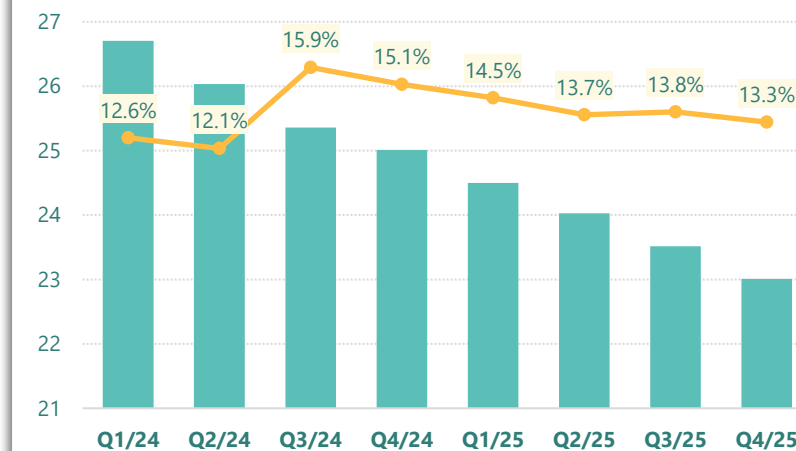


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

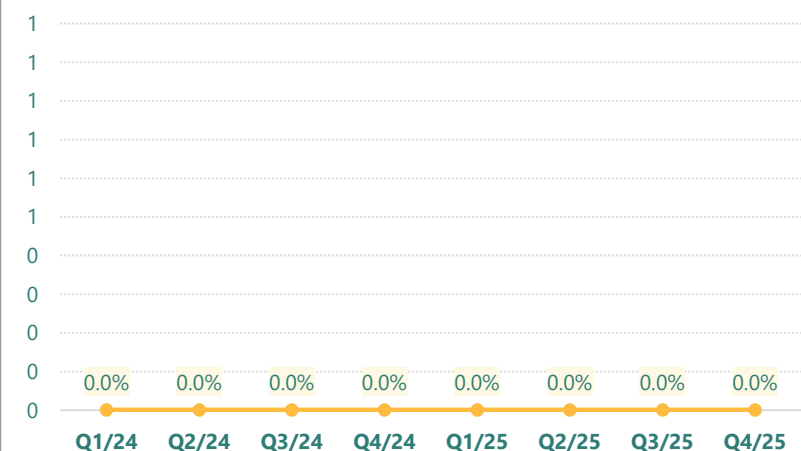


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

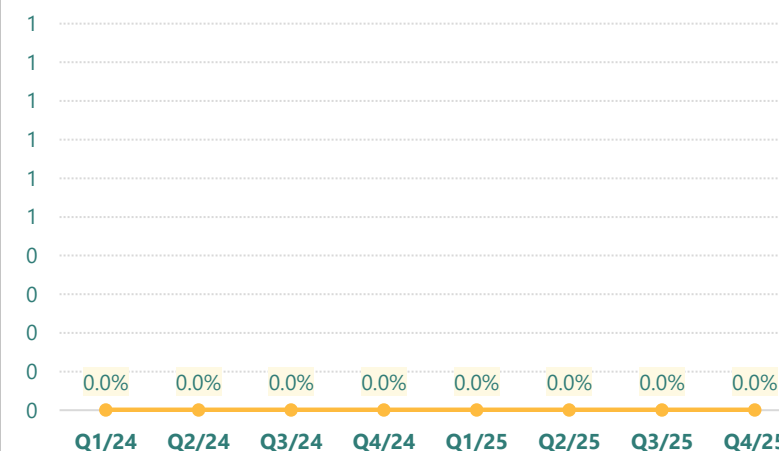


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

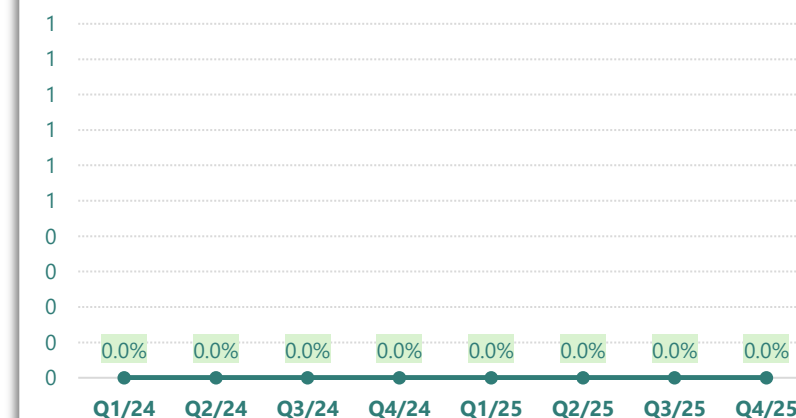


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



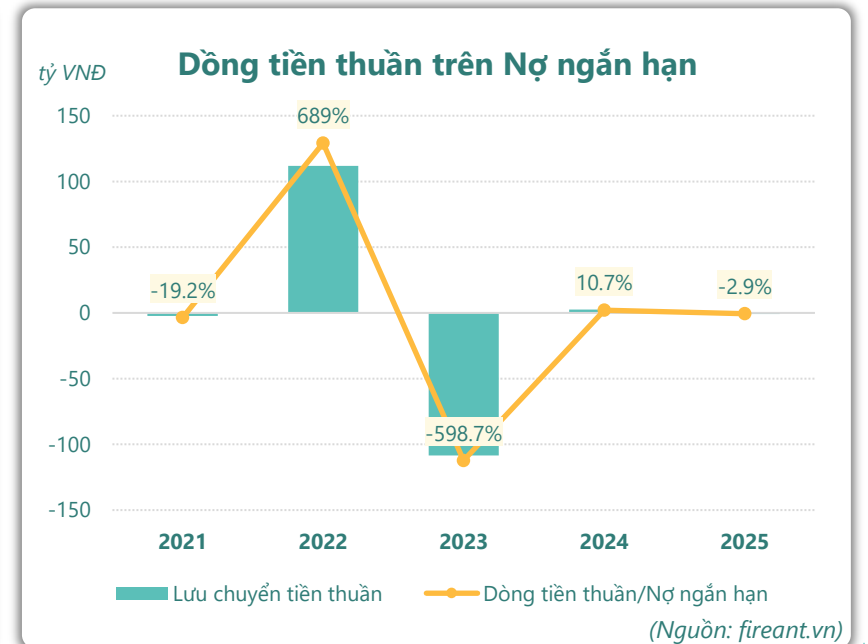
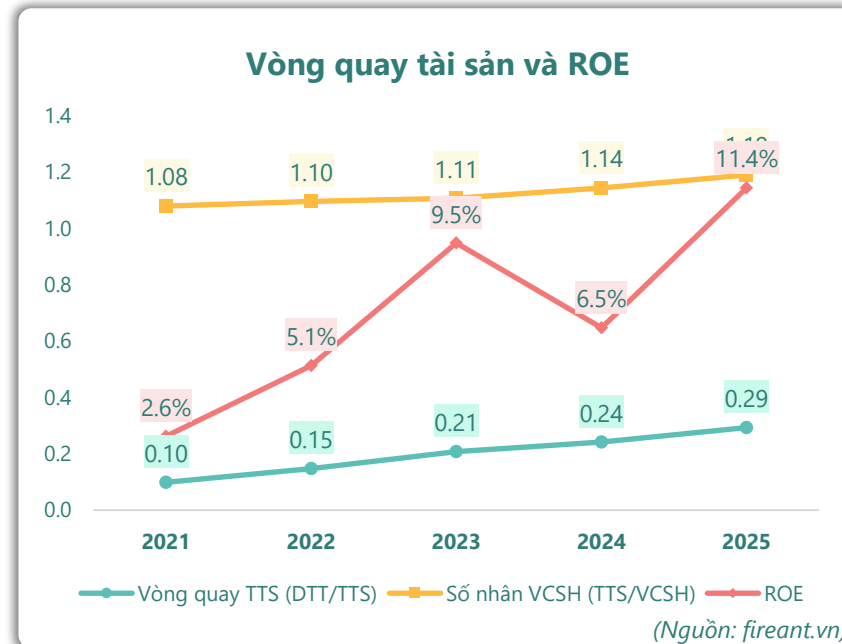
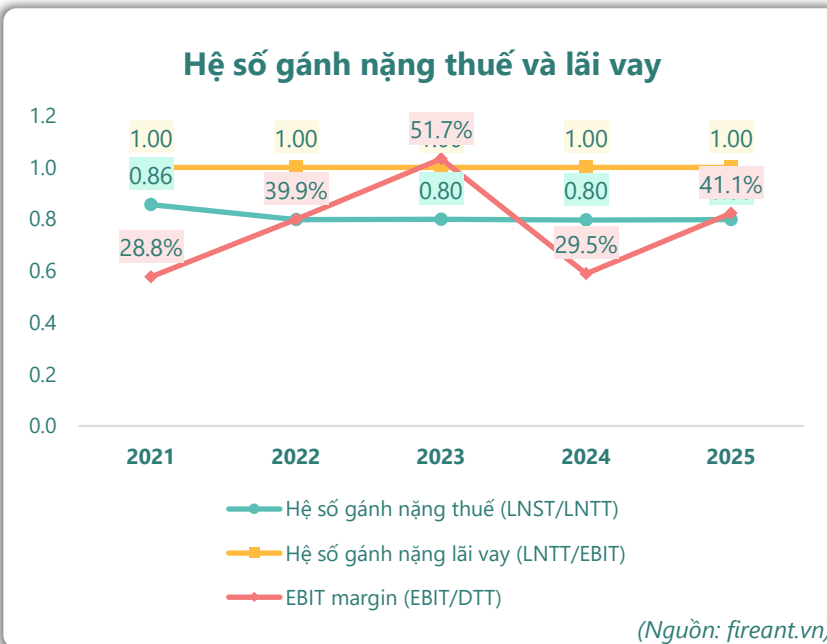
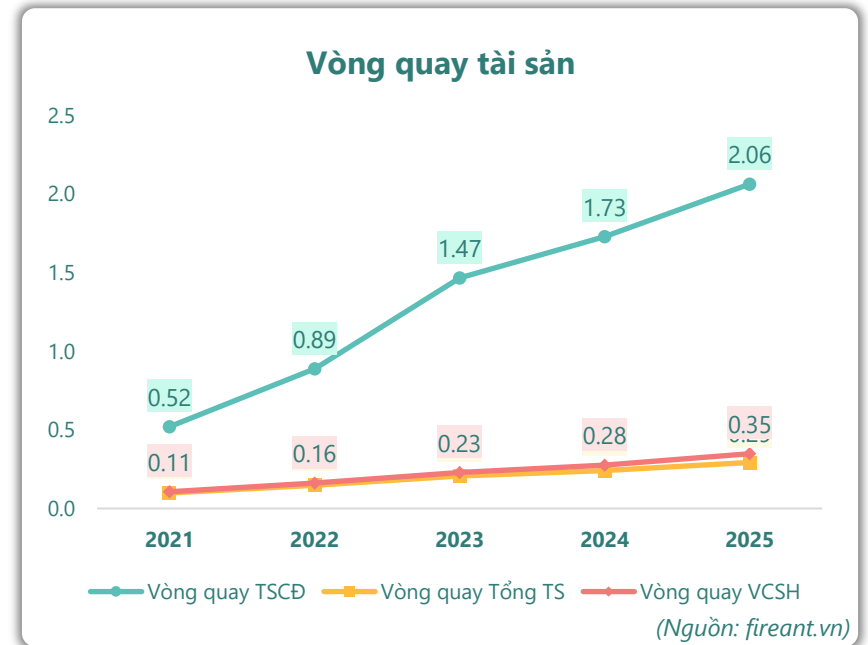
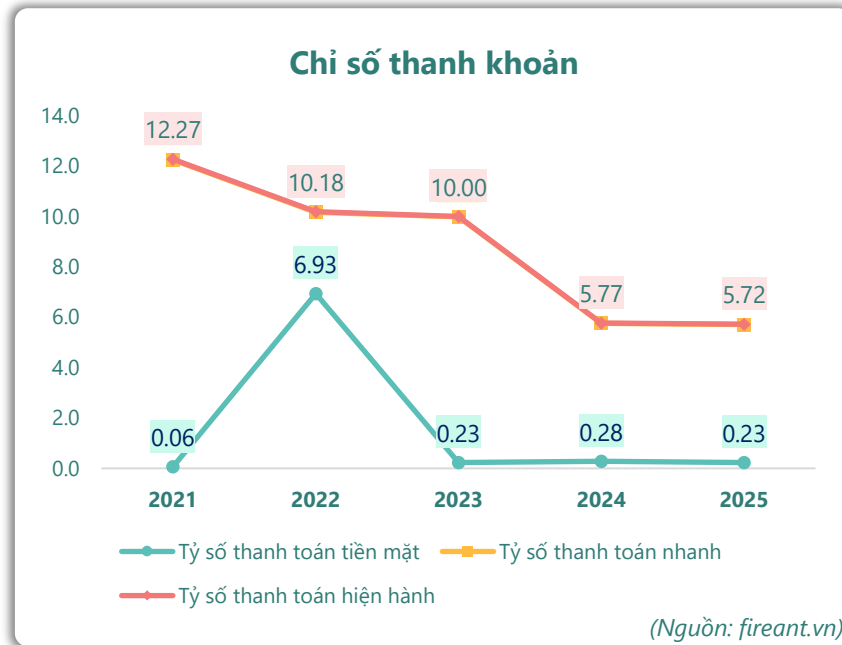
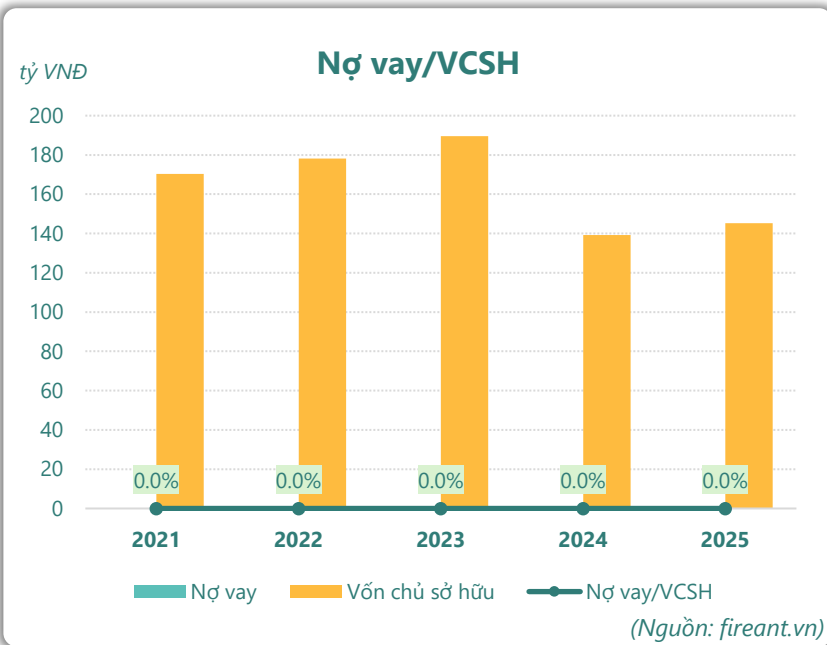
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	13.7	14.1	-2.5%	49.6	45.3	9.4%
Giá vốn hàng bán	6.80	6.43	5.8%	25.8	24.4	5.9%
Lợi nhuận gộp	6.94	7.67	-9.5%	23.8	21.0	13.4%
Doanh thu HĐTC	1.63	1.38	18.1%	7.61	5.94	28.0%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.00	0.00	58.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.74	2.44	12.4%	11.0	13.5	-19.0%
LN thuần từ HĐKD	5.83	6.61	-11.8%	20.4	13.4	52.6%
Lợi nhuận khác	0.02	0.01	87.2%	-0.03	-0.03	-9.8%
LN trước thuế	5.85	6.62	-11.7%	20.4	13.3	52.7%
Lợi nhuận sau thuế	4.68	5.29	-11.6%	16.3	10.6	53.0%
LNST của CĐ cty mẹ	4.68	5.29	-11.6%	16.3	10.6	53.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.2	2.62	-0.37	4.77	-0.27	3.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.22	0.05	0.21	0.06	0.23	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.3	0	0	0	-8.44	0
Tiền đầu kỳ	1.90	4.00	6.67	6.51	11.3	2.86
Lưu chuyển tiền thuần	2.09	2.67	-0.16	4.83	-8.49	3.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.00	6.67	6.51	11.3	2.86	5.93

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	173	166	4.1%
Tài sản ngắn hạn	148	139	6.3%
Tiền và tương đương tiền	5.93	6.67	-11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	128	7.8%
Phải thu ngắn hạn	3.16	3.74	-15.4%
Hàng tồn kho	0.37	0.33	14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	0.76	6.9%
Tài sản dài hạn	24.6	26.6	-7.2%
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản cố định	23.0	25.0	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.88	0.80	10.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.3	26.6	2.7%
Nợ ngắn hạn	25.9	24.1	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.41	0.55	-25.6%
Nợ dài hạn	1.46	2.48	-41.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	145	139	4.4%
Vốn chủ sở hữu	145	139	4.4%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

